



**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2025  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax advisory
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2025**  
**ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

MỤC LỤC

|                                                                                               | <u>TRANG</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                                                                      | 1 - 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ                                             | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                                                             | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ                                             | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ                                                       | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ                                                    | 9 - 22       |
| PHỤ LỤC 01: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                            | 23           |
| PHỤ LỤC 02: BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ                                                     | 24           |
| PHỤ LỤC 03: BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KỶ HẠN NỢ VÀ ĐẢM BẢO THANH TOÁN CỦA ĐẠI LÝ XỔ SỐ      | 25 - 32      |
| PHỤ LỤC 04: BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ CHI ỦY QUYỀN TRẢ THƯỞNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 33 - 36      |
| PHỤ LỤC 05: BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC GIỮA NIÊN ĐỘ   | 37           |





**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Chủ tịch và Ban Giám đốc,



**Vũ Đình Tuấn**  
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 8 năm 2025

Số: 157/VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** **Chủ tịch và Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng (“Công ty”), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính giữa niên độ”).

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 25 của Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ về Số liệu so sánh. Tại đó, Công ty trình bày thông tin liên quan đến việc điều chỉnh một số khoản mục trong phần số liệu so sánh.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### *Vấn đề khác*

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các Phụ lục dưới đây không phải là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các phụ lục này được đính kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ này chỉ sử dụng cho mục đích quản trị nội bộ của Công ty.

- Phụ lục 01 - Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh (trang 23);
- Phụ lục 02 - Báo cáo tình hình tiêu thụ vé (trang 24);
- Phụ lục 03 - Báo cáo tình hình thực hiện kỳ hạn nợ và đảm bảo thanh toán của đại lý xổ số (trang 25 - 32);
- Phụ lục 04 - Báo cáo tình hình chi trả hoa hồng đại lý và chi ủy quyền trả thưởng giữa niên độ (trang 33 - 36); và
- Phụ lục 05 - Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng vốn và quản lý tài sản nhà nước giữa niên độ (trang 37).



**Nguyễn Ngọc Thạch**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>1.155.863.343.966</b> | <b>1.365.821.237.549</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>195.475.717.367</b>   | <b>455.988.997.329</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 195.475.717.367          | 285.988.997.329          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                        | 170.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>648.000.000.000</b>   | <b>640.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 648.000.000.000          | 640.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>301.618.898.596</b>   | <b>257.870.075.018</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                       | 131        | 6           | 290.992.815.153          | 249.278.399.732          |
| 2. Trả trước cho người bán                   | 132        |             | 346.004.200              | 50.000.000               |
| 3. Các khoản phải thu khác                   | 136        | 7           | 11.080.544.638           | 9.342.140.681            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (800.465.395)            | (800.465.395)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>8.685.288.266</b>     | <b>10.497.949.842</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 9           | 8.685.288.266            | 10.497.949.842           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>2.083.439.737</b>     | <b>1.464.215.360</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 10          | 2.083.439.737            | 1.464.215.360            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>99.694.028.540</b>    | <b>103.328.235.173</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>56.495.728.335</b>    | <b>58.923.597.912</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 30.853.966.515           | 32.885.163.354           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 60.924.645.025           | 60.924.645.025           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (30.070.678.510)         | (28.039.481.671)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 25.641.761.820           | 26.038.434.558           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 32.756.571.626           | 32.756.571.626           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (7.114.809.806)          | (6.718.137.068)          |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>43.198.300.205</b>    | <b>44.404.637.261</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 10          | 43.198.300.205           | 44.404.637.261           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>1.255.557.372.506</b> | <b>1.469.149.472.722</b> |



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                       |           |             |                          |                          |
| <b>1. Doanh thu</b>                                                   | <b>01</b> |             | <b>3.201.562.261.804</b> | <b>2.927.672.701.120</b> |
| 1.1 Doanh thu kinh doanh xổ số                                        | 01.1      |             | 3.201.254.654.392        | 2.927.476.095.464        |
| 1.1.1. Xổ số truyền thống                                             | 01.1.1    |             | 3.190.564.281.760        | 2.908.121.563.623        |
| 1.1.2. Xổ số bốc                                                      | 01.1.3    |             | 10.690.372.632           | 19.354.531.841           |
| 1.2 Doanh thu kinh doanh khác                                         | 01.2      |             | 307.607.412              | 196.605.656              |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                | <b>02</b> |             | <b>417.554.954.922</b>   | <b>381.844.708.104</b>   |
| 2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số                              | 02.1      |             | 417.554.954.922          | 381.844.708.104          |
| 2.1.1 Xổ số truyền thống                                              | 02.1.1    |             | 416.160.558.491          | 379.320.203.951          |
| 2.1.2. Xổ số bốc                                                      | 02.1.3    |             | 1.394.396.431            | 2.524.504.153            |
| <b>3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>                              | <b>10</b> | <b>18</b>   | <b>2.784.007.306.882</b> | <b>2.545.827.993.016</b> |
| 3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số                                  | 10.1      |             | 2.783.699.699.470        | 2.545.631.387.360        |
| 3.1.1 Xổ số truyền thống                                              | 10.1.1    |             | 2.774.403.723.269        | 2.528.801.359.672        |
| 3.1.2 Xổ số bốc                                                       | 10.1.3    |             | 9.295.976.201            | 16.830.027.688           |
| 3.2 Doanh thu thuần kinh doanh khác                                   | 10.2      |             | 307.607.412              | 196.605.656              |
| <b>4. Chi phí kinh doanh</b>                                          | <b>11</b> | <b>19</b>   | <b>2.293.316.551.160</b> | <b>2.066.292.670.925</b> |
| 4.1 Chi phí kinh doanh xổ số                                          | 11.1      |             | 2.293.316.551.160        | 2.066.292.670.925        |
| 4.1.1 Chi phí trả thưởng                                              | 11.1.1    |             | 1.696.684.170.000        | 1.519.323.330.000        |
| 4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số                               | 11.1.2    |             | 596.632.381.160          | 546.969.340.925          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                | <b>20</b> |             | <b>490.690.755.722</b>   | <b>479.535.322.091</b>   |
| 5.1 Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số                       | 20.1      |             | 490.383.148.310          | 479.338.716.435          |
| 5.2 Lợi nhuận gộp kinh doanh khác                                     | 20.2      |             | 307.607.412              | 196.605.656              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21        | 20          | 11.779.009.827           | 11.564.148.653           |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26        | 21          | 27.479.663.863           | 24.842.184.478           |
| <b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>474.990.101.686</b>   | <b>466.257.286.266</b>   |
| 9. Thu nhập khác                                                      | 31        |             | 240.318.184              | 240.318.184              |
| 10. Chi phí khác                                                      | 32        |             | 655.043                  | 1.677.449                |
| <b>11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>239.663.141</b>       | <b>238.640.735</b>       |
| <b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>           | <b>50</b> |             | <b>475.229.764.827</b>   | <b>466.495.927.001</b>   |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51        | 23          | 95.103.976.870           | 93.301.648.870           |
| <b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                   | <b>60</b> |             | <b>380.125.787.957</b>   | <b>373.194.278.131</b>   |



**Trần Thị Phương Hiếu**  
Người lập biểu



**Đinh Mạnh Hà**  
Kế toán trưởng



**Vũ Đình Tuấn**  
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 8 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHI TIÊU                                                                     | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                            |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  | 01        | 2.507.929.555.580        | 2.316.454.635.059        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       | 02        | (1.188.319.431.003)      | (1.041.646.886.381)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                           | 03        | (28.142.703.230)         | (36.981.731.571)         |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                         | 05        | (143.921.660.601)        | (180.080.115.143)        |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     | 06        | 3.399.794.908            | 2.392.362.024            |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    | 07        | (855.771.649.887)        | (791.350.169.265)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         | <b>20</b> | <b>295.173.905.767</b>   | <b>268.788.094.723</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                               |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21        | (30.240.000)             | (5.816.979.119)          |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 23        | (438.000.000.000)        | (260.000.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              | 24        | 430.000.000.000          | 360.000.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 27        | 10.054.122.154           | 10.654.278.797           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | <b>30</b> | <b>2.023.882.154</b>     | <b>104.837.299.678</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                           |           |                          |                          |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   | 36        | (557.711.067.883)        | (724.042.120.399)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          | <b>40</b> | <b>(557.711.067.883)</b> | <b>(724.042.120.399)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                    | <b>50</b> | <b>(260.513.279.962)</b> | <b>(350.416.725.998)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                       | <b>60</b> | <b>455.988.997.329</b>   | <b>513.258.653.997</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>                       | <b>70</b> | <b>195.475.717.367</b>   | <b>162.841.927.999</b>   |

Trần Thị Phương Hiếu  
Người lập biểu

Đinh Mạnh Hà  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Tuấn  
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 8 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định 687/UB-TC ngày 24 tháng 10 năm 1992 và được chuyển đổi sang Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4204000007 được cấp lần đầu ngày 16 tháng 8 năm 2015 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 số 5800000230 ngày 17 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Tổng số nhân viên (bao gồm người quản lý và người lao động) của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 112 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 113 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu kỳ này so sánh được với số liệu kỳ trước.

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Lượt Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Các khoản chi phí trả trước khác: bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí mua bảo hiểm, ... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <b><u>Thời gian sử dụng hữu ích</u></b><br><b><u>(Số năm)</u></b> |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25 - 30                                                           |
| Máy móc, thiết bị               | 05 - 10                                                           |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 08                                                           |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 - 07                                                           |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 03 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Dự phòng rủi ro trả thưởng**

Dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập hàng năm tính vào chi phí phát hành xổ số dùng để làm nguồn chi trả thưởng trong trường hợp tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Tại thời điểm trích lập, tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam tối đa không được vượt quá 03% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập. Trường hợp số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong năm vượt giới hạn quy định này thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

Việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ áp dụng đối với các loại hình sản phẩm xổ số truyền thống, xổ số lô tô, xổ số cao biết kết quả ngay và xổ số bốc biết kết quả ngay.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

**Phân phối lợi nhuận**

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ của doanh nghiệp kinh doanh xổ số được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Doanh nghiệp nhà nước đã trích Quỹ theo quy định pháp luật về thuế, nếu Quỹ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% số Quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) trong thời gian 05 năm kể từ năm trích lập hoặc nhận điều chuyển thì phải nộp một phần Quỹ chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương. Số tiền nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương được xác định tối thiểu bằng 20% số Quỹ đã trích lập không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% số Quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Tiếp theo)**

Hàng năm Công ty thực hiện trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ hàng năm theo tỷ lệ không quá 03% lợi nhuận trước thuế (chưa bao gồm trích lập quỹ) và hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí trả thưởng**

Đối với các loại hình xổ số truyền thống, lô tô thủ công: Chi phí trả thưởng là số tiền thực tế trả cho người trúng thưởng đối với các vé xổ số trúng thưởng theo quy định của pháp luật.

Do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thưởng được ghi nhận tại thời điểm thực chi, nhưng thời hạn có hiệu lực của các vé xổ số trúng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng cho nên chi phí trả thưởng có thể được ghi nhận vào niên độ kế toán tiếp theo không cùng với niên độ ghi nhận doanh thu.

**Chi phí hoa hồng đại lý cho các đại lý xổ số**

Mức chi hoa hồng đại lý cụ thể do doanh nghiệp kinh doanh xổ số quyết định trong từng thời kỳ nhưng phải đảm bảo nguyên tắc không vượt quá 15% doanh thu bán vé xổ số có thuế của doanh nghiệp (giá trị vé xổ số đã bán). Mức chi hoa hồng đại lý được ghi cụ thể tại hợp đồng đại lý xổ số được ký giữa doanh nghiệp kinh doanh xổ số và đại lý xổ số;

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ thanh toán tiền hoa hồng đại lý cho đại lý xổ số sau khi đã hoàn tất việc xác nhận số lượng vé xổ số đại lý đó đã tiêu thụ được trong kỳ và đại lý xổ số đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ ghi trong hợp đồng đại lý với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

*Danh sách các Bên liên quan của Công ty:*

**Bên liên quan**

Chủ tịch và Ban Giám đốc

**Mối quan hệ**

Quản lý chủ chốt

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 7.571.607.592          | 3.594.164.720          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 187.904.109.775        | 282.394.832.609        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                      | 170.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>195.475.717.367</b> | <b>455.988.997.329</b> |

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỜ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                    | <u>Số cuối kỳ</u> |                       | <u>Số đầu kỳ</u> |                       |
|--------------------|-------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                    | <u>Giá gốc</u>    | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá gốc</u>   | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
|                    | VND               | VND                   | VND              | VND                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 648.000.000.000   | 648.000.000.000       | 640.000.000.000  | 640.000.000.000       |

**Ghi chú:**

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất dao động từ 2,9% đến 5,5%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                         | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Bà Hà Thị Thùy Trang    | 19.042.147.075         | 17.261.650.009         |
| Ông Trần Văn Sang       | 17.993.579.690         | 12.956.005.017         |
| Ông Mai Hữu Ánh         | 11.965.768.155         | 5.530.776.975          |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy | 10.164.685.061         | 6.235.492.925          |
| Ông Thái Phước Đại      | 9.971.574.280          | 9.252.325.000          |
| Các đại lý khác         | 221.855.060.892        | 198.042.149.806        |
| <b>Cộng</b>             | <b>290.992.815.153</b> | <b>249.278.399.732</b> |

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 10.953.956.162        | 9.229.068.489        |
| Các khoản phải thu khác         | 126.588.476           | 113.072.192          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>11.080.544.638</b> | <b>9.342.140.681</b> |

**8. NỢ XẤU**

|                                                          | Số cuối kỳ         |                           | Số đầu kỳ          |                           |
|----------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
|                                                          | Giá gốc            | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị<br>có thể thu hồi |
|                                                          | VND                | VND                       | VND                | VND                       |
| Ông Nguyễn Văn Quý                                       | 690.570.645        | -                         | 690.570.645        | -                         |
| Ông Nguyễn Đài Trung                                     | 85.894.750         | -                         | 85.894.750         | -                         |
| Công ty CP Phát triển Kinh<br>doanh và Truyền thông Việt | 24.000.000         | -                         | 24.000.000         | -                         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>800.465.395</b> | <b>-</b>                  | <b>800.465.395</b> | <b>-</b>                  |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                        | Số cuối kỳ           |          | Số đầu kỳ             |          |
|----------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                        | VND                  | VND      | VND                   | VND      |
| Công cụ dụng cụ                        | 3.456.966.266        | -        | 4.228.264.042         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh<br>dờ dang | 699.554.000          | -        | 760.684.000           | -        |
| Vé xổ số truyền thống                  | 4.391.968.000        | -        | 5.373.784.800         | -        |
| Vé xổ số bốc                           | 136.800.000          | -        | 135.217.000           | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>8.685.288.266</b> | <b>-</b> | <b>10.497.949.842</b> | <b>-</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                           | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>        | <b>2.083.439.737</b>  | <b>1.464.215.360</b>  |
| Chi phí bảo hiểm          | 1.922.971.729         | 1.212.078.787         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 87.638.092            | 57.690.153            |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 40.051.242            | 109.548.151           |
| Các khoản khác            | 32.778.674            | 84.898.269            |
| <b>b) Dài hạn</b>         | <b>43.198.300.205</b> | <b>44.404.637.261</b> |
| Tiền thuê đất trả trước   | 42.157.869.274        | 42.771.667.840        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 496.466.405           | 1.301.868.750         |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 465.807.417           | 193.842.185           |
| Các khoản khác            | 78.157.109            | 137.258.486           |
| <b>Cộng</b>               | <b>45.281.739.942</b> | <b>45.868.852.621</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND    |
|-------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ        |                                  |                             |                               |                                     |                |
| Số đầu kỳ         | 37.353.045.217                   | 16.297.762.468              | 5.781.468.031                 | 1.492.369.309                       | 60.924.645.025 |
| Số cuối kỳ        | 37.353.045.217                   | 16.297.762.468              | 5.781.468.031                 | 1.492.369.309                       | 60.924.645.025 |
| HAO MÒN LŨY KẾ    |                                  |                             |                               |                                     |                |
| Số đầu kỳ         | 14.233.042.762                   | 8.006.974.372               | 4.423.208.677                 | 1.376.255.860                       | 28.039.481.671 |
| Khấu hao trong kỳ | 702.562.032                      | 1.016.131.524               | 261.285.630                   | 51.217.653                          | 2.031.196.839  |
| Số cuối kỳ        | 14.935.604.794                   | 9.023.105.896               | 4.684.494.307                 | 1.427.473.513                       | 30.070.678.510 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI   |                                  |                             |                               |                                     |                |
| Tại ngày đầu kỳ   | 23.120.002.455                   | 8.290.788.096               | 1.358.259.354                 | 116.113.449                         | 32.885.163.354 |
| Tại ngày cuối kỳ  | 22.417.440.423                   | 7.274.656.572               | 1.096.973.724                 | 64.895.796                          | 30.853.966.515 |

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 10.758.687.451 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.187.795.633 VND).





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng           |
|------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
|                        | VND               | VND               | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                   |                   |                |
| Số đầu kỳ              | 31.436.475.026    | 1.320.096.600     | 32.756.571.626 |
| Số cuối kỳ             | 31.436.475.026    | 1.320.096.600     | 32.756.571.626 |
| <b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>  |                   |                   |                |
| Số đầu kỳ              | 5.833.989.516     | 884.147.552       | 6.718.137.068  |
| Khấu hao trong kỳ      | 288.206.070       | 108.466.668       | 396.672.738    |
| Số cuối kỳ             | 6.122.195.586     | 992.614.220       | 7.114.809.806  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                   |                   |                |
| Tại ngày đầu kỳ        | 25.602.485.510    | 435.949.048       | 26.038.434.558 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 25.314.279.440    | 327.482.380       | 25.641.761.820 |

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                               | Số cuối kỳ         |                       | Số đầu kỳ |                       |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|
|                               | Giá gốc            | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc   | Số có khả năng trả nợ |
|                               | VND                | VND                   | VND       | VND                   |
| Công Ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực | 739.834.560        | 739.834.560           | -         | -                     |
| <b>Cộng</b>                   | <b>739.834.560</b> | <b>739.834.560</b>    | <b>-</b>  | <b>-</b>              |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                     | Số cuối kỳ             | Số phải nộp trong kỳ     | Số đã thực nộp trong kỳ  | Số đầu kỳ (Trình bày lại) |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                     | VND                    | VND                      | VND                      | VND                       |
| Thuế giá trị gia tăng               | 63.515.689.017         | 317.624.281.858          | 311.816.863.748          | 57.708.270.907            |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt              | 83.213.628.855         | 417.554.954.922          | 410.429.445.036          | 76.088.118.969            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 95.103.976.870         | 95.103.976.870           | 143.921.660.601          | 143.921.660.601           |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 23.327.849.849         | 121.693.063.296          | 122.646.848.253          | 24.281.634.806            |
| Các loại thuế khác                  | -                      | 3.655.043                | 3.655.043                | -                         |
| Lợi nhuận sau thuế phải nộp về NSNN | 371.828.661.414        | 371.828.661.414          | 557.711.067.883          | 557.711.067.883           |
|                                     | <b>636.989.806.005</b> | <b>1.323.808.593.403</b> | <b>1.546.529.540.564</b> | <b>859.710.753.166</b>    |

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                      | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ          |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                      | VND                  | VND                |
| Chi phí vận chuyển                   | 968.868.650          | -                  |
| Mặt bằng quảng cáo                   | 1.021.800.000        | -                  |
| Chi phí ủy quyền trả thưởng          | 3.008.979.600        | -                  |
| Công ty TNHH TM DV SX Giấy Khài Hoàn | 400.000.000          | 400.000.000        |
| Phải trả khác                        | 3.724.688            | 286.583.787        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.403.372.938</b> | <b>686.583.787</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**16. DỰ PHÒNG RỦI RO TRẢ THƯỜNG**

|                                      | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Dự phòng rủi ro trả thưởng đầu kỳ    | 193.663.253.550 | 193.481.421.150 |
| Trích lập bổ sung trong kỳ           | -               | 192.214.500     |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro trả thưởng | -               | (10.382.100)    |
| Dự phòng rủi ro trả thưởng cuối kỳ   | 193.663.253.550 | 193.663.253.550 |

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                         | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>(Trình bày lại)<br>VND | Cộng<br>VND       |
|-----------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước                     | 280.000.000.000                  | -                                                              | 280.000.000.000   |
| Lãi trong năm                           | -                                | 655.682.328.144                                                | 655.682.328.144   |
| Trích lập các quỹ                       | -                                | (16.257.044.750)                                               | (16.257.044.750)  |
| Nộp lợi nhuận còn lại về NSNN           | -                                | (639.424.759.684)                                              | (639.424.759.684) |
| Tăng/giảm khác                          | -                                | (523.710)                                                      | (523.710)         |
| Số dư đầu kỳ này                        | 280.000.000.000                  | -                                                              | 280.000.000.000   |
| Lãi trong kỳ                            | -                                | 380.125.787.957                                                | 380.125.787.957   |
| Trích lập các quỹ (i)                   | -                                | (8.297.126.543)                                                | (8.297.126.543)   |
| Nộp lợi nhuận còn lại về NSNN kỳ<br>này | -                                | (371.828.661.414)                                              | (371.828.661.414) |
| Số dư cuối kỳ này                       | 280.000.000.000                  | -                                                              | 280.000.000.000   |

Ghi chú:

- (i) Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Phiếu hạch toán số PKTK153/03 ngày 31 tháng 3 năm 2025 phù hợp với Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000230 sửa đổi lần 08 ngày 17 tháng 11 năm 2022, Vốn điều lệ của Công ty là 280.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

|                      | Theo Giấy chứng nhận<br>đăng ký doanh nghiệp |      | Vốn đã góp        |                  |
|----------------------|----------------------------------------------|------|-------------------|------------------|
|                      | VND                                          | %    | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 280.000.000.000                              | 100% | 280.000.000.000   | 280.000.000.000  |
| Cộng                 | 280.000.000.000                              | 100% | 280.000.000.000   | 280.000.000.000  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***18. DOANH THU THUẦN**

|                                               | <u>Kỳ này</u>            | <u>Kỳ trước</u>          |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                               | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| <b>Doanh thu</b>                              |                          |                          |
| Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống       | 3.190.564.281.760        | 2.908.121.563.623        |
| Doanh thu kinh doanh xổ số bốc                | 10.690.372.632           | 19.354.531.841           |
| Doanh thu khác                                | 307.607.412              | 196.605.656              |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.201.562.261.804</b> | <b>2.927.672.701.120</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>           |                          |                          |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt của xổ số truyền thống | 416.160.558.491          | 379.320.203.951          |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt của xổ số bốc          | 1.394.396.431            | 2.524.504.153            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>417.554.954.922</b>   | <b>381.844.708.104</b>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>                        | <b>2.784.007.306.882</b> | <b>2.545.827.993.016</b> |

**19. CHI PHÍ KINH DOANH**

|                                   | <u>Kỳ này</u>            | <u>Kỳ trước</u>          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| <b>Chi phí kinh doanh xổ số</b>   |                          |                          |
| Chi phí trả thưởng                | 1.696.684.170.000        | 1.519.323.330.000        |
| Chi phí trực tiếp phát hành xổ số | 596.632.381.160          | 546.969.340.925          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.293.316.551.160</b> | <b>2.066.292.670.925</b> |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                        | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 11.779.009.827        | 11.564.148.653        |
|                        | <b>11.779.009.827</b> | <b>11.564.148.653</b> |

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 4.409.574.869         | 4.114.417.446         |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý  | 1.038.441.582         | 1.071.028.726         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 971.373.788           | 894.690.474           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.463.879.579         | 2.121.396.044         |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 69.013.856            | 69.489.731            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.967.419.292         | 2.239.536.883         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 15.559.960.897        | 14.331.625.174        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>27.479.663.863</b> | <b>24.842.184.478</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.009.815.370            | 1.965.719.200            |
| Chi phí nhân công                | 4.409.574.869            | 4.114.417.446            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.463.879.579            | 2.121.396.044            |
| Chi phí trực tiếp phát hành      | 596.632.381.160          | 546.969.340.925          |
| Chi phí trả thưởng               | 1.696.684.170.000        | 1.519.323.330.000        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.967.419.292            | 2.239.536.883            |
| Chi phí khác bằng tiền           | 15.628.974.753           | 14.401.114.905           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.320.796.215.023</b> | <b>2.091.134.855.403</b> |

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                                                 | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                 | VND                    | VND                    |
| Lợi nhuận trước thuế                                                            | 475.229.764.827        | 466.495.927.001        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                               | 290.119.524            | 690.348                |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                     | 290.119.524            | 690.348                |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                                       | <b>475.519.884.351</b> | <b>466.496.617.349</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                                                             | 20%                    | 20%                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập<br/>tính thuế kỳ hiện hành</b> | <b>95.103.976.870</b>  | <b>93.299.323.470</b>  |
| Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước                                 | -                      | 2.325.400              |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                      | <b>95.103.976.870</b>  | <b>93.301.648.870</b>  |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ngoài khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế nêu trên, Công ty xác định không còn khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế trọng yếu khác. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty chỉ có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Thu nhập của Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Trưởng Ban Kiểm soát:**

| Họ tên                | Chức vụ              | Kỳ này      | Kỳ trước    |
|-----------------------|----------------------|-------------|-------------|
|                       |                      | VND         | VND         |
| Ông Đoàn Kim Đình     | Chủ tịch             | 654.224.551 | 638.000.000 |
| Ông Vũ Đình Tuấn      | Giám đốc             | 629.994.012 | 615.000.000 |
| Ông Đỗ Đình Hạnh      | Phó Giám đốc         | 557.302.395 | 544.000.000 |
| Bà Trần Thị Diệp Thảo | Phó Giám đốc         | 557.302.395 | 544.000.000 |
| Ông Phạm Văn Bình     | Phó Giám đốc         | 557.302.395 | 544.000.000 |
| Ông Đinh Mạnh Hà      | Kế toán trưởng       | 508.841.318 | 497.000.000 |
| Ông Ngô Trọng Nghĩa   | Trưởng Ban kiểm soát | 581.532.935 | 567.000.000 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

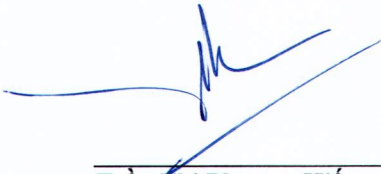
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ trước được điều chỉnh và phân loại lại theo Quyết định phê duyệt quỹ lương thực hiện của người lao động và người quản lý năm 2024 số 552/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

|                                       | Mã số | Số đã báo cáo<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Số sau điều chỉnh<br>VND |
|---------------------------------------|-------|----------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>           |       |                      |                   |                          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà        | 313   | 858.689.810.295      | 1.020.942.871     | 859.710.753.166          |
| Trong đó:                             |       |                      |                   |                          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp          |       | 143.756.938.077      | 164.722.524       | 143.921.660.601          |
| - Lợi nhuận sau thuế phải nộp về NSNN |       | 556.854.847.536      | 856.220.347       | 557.711.067.883          |
| Phải trả người lao động               | 314   | 14.295.022.570       | (848.321.000)     | 13.446.701.570           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 323   | 11.381.638.559       | (197.330.250)     | 11.184.308.309           |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ  | 343   | 110.433.163.961      | 24.708.379        | 110.457.872.340          |

Việc thay đổi quỹ lương ảnh hưởng đến lợi nhuận, thuế thu nhập doanh nghiệp và các quỹ đã trích lập trong năm 2024, do đó Công ty thực hiện điều chỉnh và phân loại lại

  
Trần Thị Phương Hiếu  
Người lập biểu

  
Đinh Mạnh Hà  
Kế toán trưởng

  
  
Vũ Đình Tuấn  
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 8 năm 2025